

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2022

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 07 năm 2022 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP								
I	Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Gạch đất nung								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.291	1.400	1.368	1.382	1.373	1.373	1.373
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.255	1.364	1.332	1.345	1.336	1.336	1.336
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	705	768	750	764	755	755	755
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.273	1.382	1.350	1.364	1.355	1.355	1.355
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.418	1.555	1.495	1.523	1.505	1.505	1.505
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	786	868	836	850	841	841	841
	Gạch đinh 4,5x9x19 (G04)	đ/viên	1.391	1.527	1.477	1.505	1.486	1.486	1.486
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.709	1.818	1.786	1.800	1.791	1.791	1.791
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.936	2.073	2.024	2.050	2.033	2.033	2.033
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.265	14.902	15.941	16.094	15.989	15.989	15.989
2	Ngói lợp								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.305	8.849	8.505	8.906	8.648	8.648	8.648
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.705	9.240	8.906	9.326	9.049	9.049	9.049

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.477	18.041	17.716	17.897	17.784	17.784	17.784
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.475	17.038	16.715	16.895	16.781	16.781	16.781
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.925	5.183	4.983	5.183	5.059	5.059	5.059
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.260	5.536	5.326	5.536	5.384	5.384	5.384
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.387	15.913	15.645	16.055	15.788	15.788	15.788
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.313	16.866	16.590	17.000	16.743	16.743	16.743
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.060	18.747	18.346	18.747	18.471	18.471	18.471
	Ngói nóc tiêu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.956	5.804	5.804	5.804
	Ngói nóc tiêu chống thấm (No7)	đ/viên	5.861	6.166	5.956	6.166	6.014	6.014	6.014
	Ngói tiêu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.794	6.004	5.852	6.004	5.947	5.947	5.947
	Ngói tiêu chống thấm (N09)	đ/viên	6.004	6.214	6.062	6.214	6.157	6.157	6.157
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	52.566	57.941	53.923	57.941	55.259	55.259	55.259
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	53.512	58.895	54.858	58.895	56.195	56.195	56.195
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.147	6.424	6.214	6.424	6.272	6.272	6.272
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.491	6.767	6.557	6.767	6.644	6.644	6.644
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m ²) (N02)	đ/viên	6.787	7.073	6.863	7.073	6.939	6.939	6.939
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.073	7.369	7.150	7.369	7.216	7.216	7.216
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.052	6.234	6.128	6.234	6.166	6.166	6.166
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông (N06)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.947	5.804	5.804	5.804
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.928	6.205	5.995	6.195	6.052	6.052	6.052
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	5.078	5.385	5.145	5.355	5.212	5.212	5.212
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.355	5.670	5.422	5.765	5.498	5.498	5.498

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m ²) (N05)	đ/viên	3.351	3.560	3.408	3.608	3.485	3.485	3.485
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.436	3.656	3.523	3.714	3.580	3.580	3.580
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²) (N03.1)	đ/viên	8.849	9.135	8.906	9.106	8.983	8.983	8.983
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)	đ/viên	9.193	9.460	9.259	9.450	9.335	9.335	9.335
	Ngói mắt rồng (140 viên/m ²) (N10)	đ/viên	5.231	5.316	5.260	5.316	5.269	5.269	5.269
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	43.747	45.150	44.453	46.573	45.150	45.150	45.150
	Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	81.843	84.668	83.255	87.484	84.668	84.668	84.668
	Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	101.182	108.235	102.595	106.823	103.998	103.998	103.998
	Gạch bánh Ú (T03)	đ/viên	9.555	10.252	9.765	10.109	9.832	9.832	9.832
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.883	7.159	6.949	7.159	7.016	7.016	7.016
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.825	7.083	6.883	7.083	6.959	6.959	6.959
3	Ngói màu								
	Ngói lợp 10 v/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	13.994	14.413	14.233	14.413	14.289	14.289	14.289
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	35.605	36.817	36.569	36.941	36.703	36.703	36.703
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	42.897	43.872	43.375	43.985	43.632	43.632	43.632
	Ngói chạc 3	đ/viên	53.474	55.907	55.297	56.146	55.669	55.669	55.669
	Ngói chạc 4	đ/viên	57.119	59.545	58.934	59.784	59.305	59.305	59.305
	Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng	đ/viên	196.704	208.865	202.784	210.067	205.209	205.209	205.209

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
3	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m ³	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m ³	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	6.727	7.891	7.818	8.164	7.891	7.709	7.591
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	5.818	6.982	6.909	7.636	7.455	6.800	6.682
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	10.273	12.618	12.255	13.182	12.618	12.164	11.709
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	909	1.182	1.182	1.273	1.182	1.182	1.182
5	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Cát bê tông	đ/m ³		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
3	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	đ/m ³	120.455						
4	Công ty TNHH Kinh doanh và Đầu tư Nguyễn: mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Châu Pha – Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ								
	Cát xây dựng	đ/m ³	309.091						
	Đất san lấp	đ/m ³	81.818						
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ								
	Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen	đ/m ³	77.273						
II	ĐÁ								
1	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	60.000						
2	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Đá 1x2	đ/m ³	262.818						
	Đá 4x6	đ/m ³	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m ³	238.455						
	Đá mi	đ/m ³	209.091						
	Đá hộc	đ/m ³	202.727						
	Đá xô bờ	đ/m ³	138.182						
3	Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tâm: Mỏ Đá áp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá 1x2	đ/m ³	250.000						
	Đá 2x4	đ/m ³	218.182						
	Đá 4x6, 5x7	đ/m ³	200.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4 (Dmax 25)	đ/m ³	200.000						
	Đá 0x4 trộn	đ/m ³	181.818						
	Đá 0x4 (Dmax 37.5)	đ/m ³	200.000						
	Đá mi bụi	đ/m ³	195.455						
	Đá mi sàng	đ/m ³	190.000						
4	Đá (Công ty TNHH Đông Phong: Mỏ đá lô 3A, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá 5x19 titan	đ/m ³	263.636						
	Đá 5x18 titan	đ/m ³	272.727						
	Đá 1x2 thường	đ/m ³	263.636						
	Đá mi bụi	đ/m ³	213.636						
	Đá mi rửa (loại 1)	đ/m ³	227.273						
	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/m ³	200.000						
	Đá 0x375 (tiêu chuẩn)	đ/m ³	245.455						
	Đá 0x25 (tiêu chuẩn)	đ/m ³	245.455						
	Đá mi sàng	đ/m ³	181.818						
	Đá hộc	đ/m ³	200.000						
	Đá hỗn hợp	đ/m ³	181.818						
	Đá 4x6	đ/m ³	218.182						
5	Đá (Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá Hưng Lộc Thịnh: Tại mỏ đá Phú Đức Chính - Ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá 5x19 Titan	đ/m ³	245.455						
	Đá 1x2 lưới sàng 23	đ/m ³	236.364						
	Đá 1x2 lưới sàng 24	đ/m ³	231.818						
	Đá 4x6 hoặc 5x7	đ/m ³	209.091						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4	đ/m ³	186.364						
	Đá mi bụi	đ/m ³	172.727						
	Đá mi bụi Titan	đ/m ³	172.727						
	Đá mi sàng	đ/m ³	159.091						
	Đá mi sàng titan	đ/m ³	159.091						
6	Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2 (Dmax 25)	đ/m ³	236.364						
	Đá 1x2 (Dmax 23)	đ/m ³	239.091						
	Đá 5x20	đ/m ³	240.909						
	Đá 9x15	đ/m ³	221.818						
	Đá 2x4	đ/m ³	227.273						
	Đá 4x6	đ/m ³	221.818						
	Đá cấp phối Dmax 25	đ/m ³	223.636						
	Đá cấp phối Dmax 37.5	đ/m ³	219.091						
	Đá 0x4	đ/m ³	192.727						
	Đá mi sàng	đ/m ³	172.727						
	Đá mi bụi	đ/m ³	181.818						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2 (Dmax 25)	đ/m ³	217.273						
	Đá 1x2 (Dmax 23)	đ/m ³	220.000						
	Đá 5x20	đ/m ³	221.818						
	Đá cấp phối Dmax 25	đ/m ³	213.636						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá cấp phối Dmax 37.5	đ/m ³	209.091						
	Đá 0x4	đ/m ³	182.727						
	Đá mi sàng	đ/m ³	160.909						
	Đá mi bụi	đ/m ³	168.182						
7	Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Vật liệu san lấp	đ/m ³	91.800						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m ³	196.500						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m ³	213.000						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m ³	196.500						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m ³	177.600						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m ³	177.600						
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m ³	211.200						
	Đá mi	đ/m ³	152.000						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m ³	232.900						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m ³	160.000						
	Đá hộc 20x40	đ/m ³	170.000						
	Đất Tầng phủ	đ/m ³	44.800						
8	Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m ²		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m ²		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m ²		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m ²		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	zonnex-primer	đ/thùng		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
4	Hệ thống sơn chống thấm								
	zonnex-waterproof	đ/lon		710.909	710.909	710.909	710.909	710.909	710.909
	zonnex-shield coat	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	zonnex-waterproof	đ/thùng		2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364
	zonnex-shield coat	đ/thùng		2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
5	hệ thống sơn siêu đặc biệt								
	zonnex-supper shield coat	đ/lon		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	zonnex-supper primer	đ/lon		884.545	884.545	884.545	884.545	884.545	884.545
	zonnex-supper shield coat	đ/thùng		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	zonnex-supper primer	đ/thùng		3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818
6	Hệ thống sơn nhũ ánh kim và clear								
	zonnex-clear	đ/lon		699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091
	zonnex-metallic	đ/lon		726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364
7	bột bả								
	zonnex-putty int	bao		308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
	zonnex-putty ext	bao		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	zonnex-putty	bao		635.455	635.455	635.455	635.455	635.455	635.455
XII	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)								
1	Sơn nội thất								
	SKIMCOAT NỘI THẤT 40KG (TCVN 6934:2001)	Bao		447	448	449	450	451	452
	MATEX SEALER 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	Thùng		1,559,000	1,559,001	1,559,002	1,559,003	1,559,004	1,559,005
	ODOUR-LESS SEALER 18L	thùng		3,190,000	3,190,001	3,190,002	3,190,003	3,190,004	3,190,005

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(TCCS 048:2011/NPV)								
	VATEX 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		918	919	920	921	922	923
	MATEX 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000
	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000	2,011,000
	ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2,966,000	2,966,001	2,966,002	2,966,003	2,966,004	2,966,005
	ODOUR-LESS BÓNG 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		6,231,000	6,231,001	6,231,002	6,231,003	6,231,004	6,231,005
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		4,737,000	4,737,001	4,737,002	4,737,003	4,737,004	4,737,005
	MATEX SẮC MÀU ĐIỀU MÁT 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		1,290,000	1,290,001	1,290,002	1,290,003	1,290,004	1,290,005
2	Sơn ngoại thất								
	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG (TCCS 045:2011/NPV)	Bao		555	556	557	558	559	560
	SUPER MATEX SEALER 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	Thùng		2,438,000	2,438,001	2,438,002	2,438,003	2,438,004	2,438,005
	WEATHERGARD SEALER 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	Thùng		4,349,000	4,349,001	4,349,002	4,349,003	4,349,004	4,349,005
	SUPER MATEX 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2,777,000	2,777,001	2,777,002	2,777,003	2,777,004	2,777,005
	SUPERGARD 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		4,585,000	4,585,001	4,585,002	4,585,003	4,585,004	4,585,005
	WEATHERGARD BÓNG 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		6,961,000	6,961,001	6,961,002	6,961,003	6,961,004	6,961,005
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L (TCCS 064:2015/NPQCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2,691,000	2,691,001	2,691,002	2,691,003	2,691,004	2,691,005
	WEATHERGARD PLUS+ 18 L (QCVN	Thùng		8,293,000	8,293,001	8,293,002	8,293,003	8,293,004	8,293,005

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170
	<i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)</i>								
II	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)									
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 245W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 280W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 303W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000
VIII	Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)								
1	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/m		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/m		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/m		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/m		103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
2	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
3	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
XI	Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
XI	Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m	57.909						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m	63.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/m	108.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/m	207.636						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Vòi sen tắm	đ/bộ		1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455
II	Nhãn hiệu Inax								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364
2	Xí bệt 02 nhân trắng	đ/bộ		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
3	Chậu rửa số L280V. 400x321mm phi 21	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
4	Vòi chậu rửa. số Lfv12A	đ/bộ		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
5	Xí bệt	đ/cái		1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455
6	Bồn tiểu nam	đ/cái		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
III	Nhãn hiệu American								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314
2	Xí bệt 02 nhân trắng	đ/bộ		1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537
IV	Nhãn hiệu Caesar								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959
2	Xí bệt 02 nhân trắng	đ/bộ		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
V	Nhãn hiệu Thiên Thanh								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
2	Xí bệt 02 khô. B0707TGTT	đ/bộ		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
3	Chậu lavabo. LG01LIT	đ/bộ		259.255	259.255	259.255	259.255	259.255	259.255
4	Bồn tiểu nam. UT01XVT	đ/bộ		173.554	173.554	173.554	173.554	173.554	173.554
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
6	Vòi lavabo	đ/bộ		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
I	NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỚNG CÔNG BTCT								
I	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam, nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn - vỉa hè, KT: B250x200 - H300 (chiều dài đốt L=1000mm) TCVN 10332:2014	đ/m	1.848.182	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636
3	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển								
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400, H=4,0m-L=2,0m TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	21.241.667	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M300, H=2,5m-L=2,0m TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	12.021.296	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556
	Kè vòm Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400; H=2,13m-L=2,0m. TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá bê tông cốt sợi (BTCS) BTCS M300 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói bê tông cốt sợi (BTCS) M400 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
II	ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa. thị xã Phú Mỹ. tỉnh BRVT)								
	*Ống cống BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	Cống chịu lực H30-XB80:								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	Ống công tròn via hè H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống công bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	Ống công tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.343.636	13.562.727	13.214.545	13.562.727	13.214.545	13.214.545	13.214.545
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.639.091	15.102.727	14.684.545	15.102.727	14.684.545	14.684.545	14.684.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.142.727	22.582.727	21.885.455	22.582.727	21.885.455	21.885.455	21.885.455
7	Gối đỡ cống tròn M200:								
	Gối đỡ D300	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D400	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D500	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D600	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D800	đ/cái	221.818	257.273	247.273	257.273	247.273	247.273	247.273
	Gối đỡ D1000	đ/cái	285.455	327.273	315.455	327.273	315.455	315.455	315.455
	Gối đỡ D1200	đ/cái	387.273	435.455	421.818	435.455	421.818	421.818	421.818
	Gối đỡ D1500	đ/cái	395.455	450.000	434.545	450.000	434.545	434.545	434.545
	Gối đỡ D1800	đ/cái	540.909	622.727	599.091	622.727	599.091	599.091	599.091
	Gối đỡ D2000	đ/cái	740.909	829.091	803.636	829.091	803.636	803.636	803.636
8	Joint cống tròn (Joint cao su):								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gói đỡ công 300	đ/cái	127.273	143.636	143.636	143.636	143.636	141.818	141.818
	Gói đỡ công 400	đ/cái	141.818	156.364	156.364	156.364	156.364	154.545	154.545
	Gói đỡ công 600	đ/cái	181.818	227.273	227.273	227.273	227.273	205.455	205.455
	Gói đỡ công 800	đ/cái	230.000	254.545	254.545	254.545	254.545	250.909	250.909
	Gói đỡ công 1000	đ/cái	384.545	406.364	406.364	406.364	406.364	400.000	400.000
	Gói đỡ công 1200	đ/cái	426.364	459.091	459.091	459.091	459.091	452.727	452.727
	Gói đỡ công 1500	đ/cái	599.091	644.545	644.545	644.545	644.545	634.545	634.545
4	<u>Joint công tròn (Joint cao su):</u>								
	Gioăng cao su 300	đ/cái	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Gioăng cao su 400	đ/cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Gioăng cao su 500	đ/cái	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Gioăng cao su 600	đ/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gioăng cao su 800	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Gioăng cao su 1000	đ/cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Gioăng cao su 1200	đ/cái	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
	Gioăng cao su 1500	đ/cái	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
IV	ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)								
	*CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300								
1	<u>Cống vữa hè H10-X60</u>								
	Ống BTCT D300x3000x50	đ/md	295.455	318.182	313.636	318.182	309.091	309.091	309.091
	Ống BTCT D400x3000 x60	đ/md	350.000	386.364	381.818	386.364	377.273	377.273	377.273
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	440.909	500.000	490.909	500.000	481.818	481.818	481.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	531.818	590.909	581.818	590.909	577.273	577.273	577.273
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	850.000	959.091	940.909	959.091	927.273	927.273	927.273
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.209.091	1.340.909	1.327.273	1.340.909	1.309.091	1.309.091	1.309.091
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.245.455	2.486.364	2.463.636	2.486.364	2.418.182	2.418.182	2.418.182
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	2.927.273	3.245.455	3.190.909	3.245.455	3.154.545	3.154.545	3.154.545
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	3.963.636	4.454.545	4.363.636	4.454.545	4.309.091	4.309.091	4.309.091
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	4.586.364	5.145.455	5.045.455	5.145.455	4.981.818	4.981.818	4.981.818
2	<u>Cống chịu lực H30 –XB80</u>								
	Ống BTCB D300x3000x50	đ/md	345.455	372.727	368.182	372.727	363.636	363.636	363.636
	Ống BTCB D400x3000x50	đ/md	390.909	427.273	413.636	427.273	418.182	418.182	418.182
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	481.818	540.909	531.818	540.909	527.273	527.273	527.273
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	613.636	672.727	659.091	672.727	650.000	650.000	650.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	931.818	1.040.909	1.022.727	1.040.909	1.013.636	1.013.636	1.013.636
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.300.000	1.436.364	1.409.091	1.436.364	1.395.455	1.395.455	1.395.455
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.413.636	2.654.545	2.622.727	2.654.545	2.581.818	2.581.818	2.581.818
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.145.455	3.468.182	3.427.273	3.468.182	3.377.273	3.377.273	3.377.273
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.500.000	4.990.909	4.927.273	4.990.909	4.831.818	4.831.818	4.831.818
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.168.182	5.727.273	5.650.000	5.727.273	5.572.727	5.572.727	5.572.727
3	<u>Cống hộp BTCT(M300)</u>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.286.364	3.509.091	3.481.818	3.509.091	3.445.455	3.445.455	3.445.455
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.745.455	4.068.182	3.840.909	4.068.182	3.972.727	3.972.727	3.972.727
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	5.931.818	6.377.273	6.331.818	6.377.273	6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.209.091	7.759.091	7.690.909	7.759.091	7.604.545	7.604.545	7.604.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.854.545	8.522.727	8.450.000	8.522.727	8.331.818	8.331.818	8.331.818
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.481.818	9.213.636	9.136.364	9.213.636	9.013.636	9.013.636	9.013.636
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	11.445.455	12.363.636	12.250.000	12.363.636	12.104.545	12.104.545	12.104.545
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.504.545	13.840.909	13.700.000	13.840.909	13.459.091	13.459.091	13.459.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.322.727	14.486.364	14.318.182	14.486.364	14.154.545	14.154.545	14.154.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	19.563.636	22.322.727	22.050.000	22.322.727	21.622.727	21.622.727	21.622.727
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	11.263.636	12.713.636	12.495.455	12.713.636	12.295.455	12.295.455	12.295.455
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	13.209.091	15.372.727	15.050.000	15.372.727	14.754.545	14.754.545	14.754.545
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	15.154.545	18.031.818	17.704.545	18.031.818	17.213.636	17.213.636	17.213.636
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	21.050.000	25.483.636	24.940.909	25.483.636	24.213.636	24.213.636	24.213.636
4	<u>Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300</u>								4
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	672.727	731.818	722.727	731.818	713.636	713.636	713.636
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	881.818	1.027.273	1.086.364	1.027.273	986.364	986.364	986.364
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.500.000	1.650.000	1.627.273	1.650.000	1.604.545	1.604.545	1.604.545
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.509.091	2.750.000	2.622.727	2.750.000	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.427.273	3.750.000	3.704.545	3.750.000	3.659.091	3.659.091	3.659.091
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.518.182	5.004.545	4.931.818	5.004.545	4.868.182	4.868.182	4.868.182
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.263.636	5.822.727	5.731.818	5.822.727	5.650.000	5.650.000	5.650.000
5	<u>Gói đỡ cống tròn M200</u>								5
	Gói đỡ D300	đ/cái	118.182	140.909	138.182	140.909	136.364	136.364	136.364
	Gói đỡ D400	đ/cái	118.182	140.909	138.182	140.909	136.364	136.364	136.364
	Gói đỡ D500	đ/cái	159.091	190.909	186.364	190.909	180.909	180.909	180.909
	Gói đỡ D600	đ/cái	159.091	190.909	186.364	190.909	180.909	180.909	180.909

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cổng hộp 2.5 x 2.0m	đ/cái		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Joint cổng hộp 2.5 x 2.5m	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Joint cổng hộp 3.0 x 3.0m	đ/cái		222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727
	Joint cổng hộp 2x(1.6x1.6)m	đ/cái		222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727
	Joint cổng hộp 2x(1.6x2.0)m	đ/cái		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Joint cổng hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/cái		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
	Joint cổng hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/cái		340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
III	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH SIGEN 106 Huyện Trăn Công Chúa, P8, thành phố Vũng Tàu								
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.000.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.000.000	8.640.000	8.640.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
K	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG								
I	BÊ TÔNG TƯƠI								
1	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng xi măng Holcim PCB 40):								
	Bê tông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		971.818	971.818	971.818	971.818	971.818	971.818
	Bê tông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273
	Bê tông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	Bê tông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636
	Bê tông tươi. mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273
	Bê tông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364
2	Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)								
	B7.5(M100) R28/S10±2	đ/m ³		1.181.818	1.109.091	1.181.818	1.109.091	1.109.091	1.109.091
	B10 (M150) R28/S10±2	đ/m ³		1.227.273	1.163.636	1.227.273	1.163.636	1.163.636	1.163.636
	B15 (M200) R28/S10±2	đ/m ³		1.281.818	1.218.182	1.281.818	1.218.182	1.218.182	1.218.182
	B20 (M250) R28/S10±2	đ/m ³		1.354.545	1.290.909	1.354.545	1.290.909	1.290.909	1.290.909
	B22.5 (M300) R28/S10±2	đ/m ³		1.404.545	1.345.455	1.404.545	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	B25 (M350) R28/S10±2	đ/m ³		1.481.818	1.390.909	1.481.818	1.390.909	1.390.909	1.390.909
	B30 (M400) R28/S10±2	đ/m ³		1.550.000	1.454.545	1.550.000	1.454.545	1.454.545	1.454.545
	B35(M450) R28/S10±2	đ/m ³		1.645.455	1.545.455	1.645.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
	B40 (M500) R28/S10±2	đ/m ³		1.718.182	1.600.000	1.718.182	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	Bê tông công ty Hodeco Nhà máy: Phường 12. tp Vũng Tàu								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M100 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
	Bê tông M150 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364
	Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636
	Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364
	Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364
	Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636
	Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636
	Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636
	Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m ³		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		23.036	23.036	23.036	23.036	23.036	23.036
	Dầu hỏa	đ/lít		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		15.336	15.336	15.336	15.336	15.336	15.336

Ghi chú:

- a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.
- b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.
- c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.
- e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>)/.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN & PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC**Tạ Quốc Trung**